TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 126/2021/DS-PT
Ngày: 19 - 10 - 2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng dân sự về đặt cọc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đảo.

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn.

Bà Nguyễn Thị Nhiên.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang*** Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự về đặt cọc*". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2021/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Mỹ L1, sinh năm 1976; Vắng mặt.

Địa chỉ: khu phố X, phường A1, Tp R, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Quốc C, sinh năm 1992; Có mặt.

Địa chỉ: xã H1, huyện H2, tỉnh Kiên Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1: Luật sư Dương Tấn L2 – Văn phòng Luật sư Dương Tấn L2, Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1985; Có mặt.

Bà Bùi Thu Q, sinh năm 1985; Có mặt.

Cùng địa chỉ: phường A2, Tp R, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1970; Địa chỉ: phường A2, Tp R, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Quốc T2, sinh năm 1976; Có mặt.

Địa chỉ: khu phố X, phường A1, Tp R, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Quốc C, sinh năm 1992; Có mặt.

Địa chỉ: xã H1, huyện H2, tỉnh Kiên Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc T2: Luật sư Dương Tấn L2 – Văn phòng Luật sư Dương Tấn L2, Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

3.2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1970; Có mặt.

Địa chỉ: phường A2, Tp R, tỉnh Kiên Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 do ông Huỳnh Quốc C là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào ngày 05/11/2018 bà Huỳnh Thị Mỹ L1 và vợ chồng ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q có thỏa thuận là vợ chồng ông N, bà Q hứa bán cho bà L1 01 phần đất nền thổ cư có diện tích ngang 5m, dài 26,5m, tọa lạc tại đường X1, khu phố X, phường A1, thành phố R, tỉnh Kiên Giang, với giá trị là 580.000.000 đồng. Để đảm bảo cho việc hứa mua bán phần diện tích đất nêu trên thì phía bà L1 có đặt cọc cho ông N số tiền là 280.000.000 đồng, số tiền còn lại 300.000.000 đồng phía bà L1 sẽ thanh toán đầy đủ cho ông N khi hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng được Văn phòng công chứng chứng thực (sau 03 tháng kể từ ngày đặt cọc) theo hợp đồng đặt cọc ngày 05/11/2018 có bà L1 và ông N đại diện ký tên xác nhận.

Từ ngày đặt cọc đến nay đã hơn 03 tháng, phía vợ chồng ông N không thực hiện các thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng phần diện tích đất nêu trên cho bà L1. Nhiều lần bà L1 yêu cầu nhưng ông N, bà Q chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Vì vậy, bà L1 khởi kiện đến Tòa án thành phố R.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N, bà Q phải trả cho bà L1 số tiền đặt cọc là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng) và bồi thường tiền đặt cọc đã nhận là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng) do phía ông N, bà Q vi phạm nghĩa vụ. Ngoài ra, phía nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Ông Huỳnh Quốc C cho rằng căn cứ để phía bà L1 yêu cầu vợ chồng ông N, bà Q bồi thường tiền cọc là do tại thời điểm ký kết hợp đồng đặt cọc thì vợ chồng ông N chưa phải là chủ sử dụng phần đất này nhưng đã đồng ý bán cho bà L1 và mục đích

sử dụng đất là đất trồng lúa nhưng lại xác định là đất thổ cư, đồng thời cam kết sau 03 tháng sẽ ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Do đó, việc UBND thành phố R xác nhận không chuyển được mục đích là đất ở đô thị không liên quan gì đến nội dung hợp đồng đặt cọc. Căn cứ vào Điều 328 của Bộ luật dân sự và Điều 2 của Hợp đồng đặt cọc thì yêu cầu bồi thường tiền cọc của bà L1 là có căn cứ.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Dương Tấn L2 trình bày quan điểm*: Ông Trần Văn T1 là người đại diện của ông N, bà Q cho rằng việc ông N không ký kết hợp đồng chuyển nhượng với bà L1 là do điều kiện khách quan, do Nhà nước không cho phép là không có căn cứ. Vì trong hợp đồng đặt cọc ông N đã xác định phần đất sẽ chuyển nhượng cho bà L1 là đất thổ cư và tại thời điểm này ông N đã cung cấp cho bà L1 bản vẽ của dự án này, do tin tưởng nên bà L1 mới đặt cọc cho ông N để mua phần đất này. Tuy nhiên, thực tế tại thời điểm ký kết hợp đồng đặt cọc thì ông N chưa phải là chủ sử dụng phần này và người quản lý, sử dụng đất là ông T1 cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất, nhưng phía ông N và ông T1 lại có bản vẽ thể hiện rõ vị trí, diện tích đất chuyển nhượng cho bà L1; Ủy Ban nhân dân thành phố R cũng đã có ý kiến xác nhận là chưa nhận được hồ sơ đăng ký lập dự án đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào. Đồng thời, theo giấy chứng nhận QSD đất được cấp thì mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa nhưng khi ký hợp đồng đặt cọc ông N lại xác định là đất thổ cư. Việc tự vẽ sơ đồ, tự phân lô, phân nền và tự xác định mục đích đất thổ cư là hành vi vi phạm của phía bị đơn. Theo hợp đồng đặt cọc sau 03 tháng thì hai bên tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng, nhưng phía ông N không thực hiện là đã vi phạm nghĩa vụ của mình. Do đó, ông N, bà Q có trách nhiệm bồi thường tiền cọc theo như thỏa thuận. Đề nghị, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc phía bị đơn ông N, bà Q phải trả lại tiền cọc 280.000.000 đồng và bồi thường tiền cọc là 280.000.000 đồng.

** Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Đỗ Thị Quyên do ông Trần Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông T1 xác nhận việc vợ chồng ông N, bà Q có hứa bán cho bà L1 01 phần đất nền có diện tích ngang 5m, dài 26,5m, tọa lạc tại đường X1, khu phố X, phường A1, thành phố R, tỉnh Kiên Giang, với giá trị là 580.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi triệu đồng) theo hợp đồng đặt cọc ngày 05/11/2018 như nội dung trình bày của phía nguyên đơn là đúng sự thật. Nội dung trong hợp đồng đặt cọc ngày 05/11/2018 là đúng diễn biến thực tế như hai bên đã thỏa thuận.

Ông T1 cho rằng, vợ chồng ông N, bà Q vẫn còn nguyện vọng muốn được bán phần diện tích đất nêu trên cho bà L1. Tuy nhiên, việc mua bán không thực hiện được là do pháp luật không cho phép chứ không phải vợ chồng ông N, bà L1 vi phạm hợp đồng và không muốn bán. Phía vợ chồng ông N hiện tại vẫn đồng ý bán cho bà L1 phần diện tích đất nêu trên và đồng ý giao cho bà L1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất này khi nào cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện thì hai bên tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Nếu bà L1 không đồng ý mua nữa thì ông N đồng ý

trả lại tiền cọc. Phía ông N, bà Q không đồng ý bồi thường tiền cọc số tiền 280.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc T2 do ông Huỳnh Quốc C là người đại diện theo ủy quyền trình bày*: Phía ông T2 thống nhất với toàn bộ nội dung mà ông C đại diện cho bà L1 trình bày và không có bổ sung gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 trình bày:*

Ông T1 với vợ chồng ông N, bà Q là bạn bè quen biết nhau do làm ăn chung.

Nguồn gốc phần đất tọa lạc tại đường X1, khu phố X, phường A1, thành phố R, tỉnh Kiên Giang mà vợ chồng ông N hứa bán cho bà L1 là do vợ chồng ông N, bà Q mua lại của ông Trần Văn T1, trong tổng diện tích đất mà ông T1 đứng tên là 1.325,6m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ330652 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 26/02/2019 thì ông N chỉ mua lại từ ông T1 diện tích là 655m^2. Việc mua bán hai bên chỉ mới làm hợp đồng đặt cọc chưa lập hợp đồng chuyyển nhượng, chưa sang tên, tách thửa.

Trong toàn bộ diện tích 1.325,6m^2 đất nêu trên thì ông T1 đã tự lập dự án phân lô, phân nền để bán lại cho người khác và chờ Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong phần diện tích đất mà vợ chồng ông N, bà Q mua là 655m^2 thì ông T1 đã phân thành 04 nền ngang là 5m, dài 26,5m, vợ chồng ông N, bà Q mua lại 04 nền này, sau đó vợ chồng ông N, bà Q mới hứa bán lại cho bà L1 01 nền trong 04 nền nêu trên. Do tại thời điểm vợ chồng ông N, bà Q mua của ông T1 đã được kiểm tra quy hoạch là đất ở đô thị. Tuy nhiên tới tháng 5/2019 Phòng tài nguyên môi trường thành phố R có văn bản xác định đất này là đất tái định cư, đất hành lang an toàn lưới điện và một phần đất công trình công cộng. Vì vậy, việc không chuyển được mục đích là đất ở đô thị nên dự án phân lô, phân nền không thực hiện được dẫn đến việc chuyển nhượng giữa ông T1 với vợ chồng ông N, bà Q cũng không hoàn tất được thủ tục sang tên và từ đó việc hứa mua bán giữa vợ chồng ông N với bà bà L1 cũng không thực hiện được.

Ông T1 xác nhận trong tổng diện tích đất mà vợ chồng ông N đã mua của ông T1 là 655m^2, tọa lạc tại đường X1, khu phố X, phường A1, thành phố R thì mặc dù hai bên chưa hoàn tất thủ tục sang tên nhưng phần diện tích đất ông T1 đã bán cho vợ chồng ông N nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông N, khi nào pháp luật cho phép thì ông T1 sẽ có trách nhiệm ký các thủ tục sang tên cho vợ chồng ông N. Nếu bà L1 đồng ý nhận phần đất này thì ông T1 cũng đồng ý giao cho vợ chồng ông N để vợ chồng ông N giao đất cho bà L1.

Ông T1 không có tranh chấp và cũng không có yêu cầu độc lập, không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2020/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố R quyết định***:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

Buộc ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q trả lại cho Huỳnh Thị Mỹ L1 số tiền đặt cọc đã nhận là 280.000.000 đồng.

Bác yêu cầu của bà Huỳnh Thị Mỹ L1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q bồi thường tiền đặt cọc số tiền là 280.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định.

* Ngày 26/5/2021, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 kháng cáo với nội dung: Yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L1, buộc ông ông Nguyễn Hoàng N và bà Bùi Thu Q bồi thường tiền cọc 280.000.000 đồng.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm*:**

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 đồng ý nhận số tiền bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q trả lại số tiền cọc 280.000.000 đồng và số tiền 60.000.000 đồng bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q tự nguyện hỗ trợ, tổng cộng là 340.000.000 đồng; không yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q bồi thường số tiền phạt cọc 280.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Hoàng N và bà Bùi Thu Q đồng ý trả lại cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 số tiền cọc 280.000.000 đồng và tự nguyện hổ trợ số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng là 340.000.000 đồng.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1, ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2020/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và phát biểu của vị đại viện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 đồng ý nhận số tiền bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q trả lại số tiền cọc 280.000.000 đồng và số tiền 60.000.000 đồng bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q tự nguyện hỗ trợ, tổng cộng là 340.000.000 đồng; không yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q bồi thường số tiền phạt cọc 280.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 với bị đơn ông Nguyễn Hoàng N và bà Bùi Thu Q thống nhất tự nguyện thỏa thuận bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q trả lại số tiền cọc 280.000.000 đồng và hỗ trợ số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng là 340.000.000 đồng cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 là hoàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử công nhận.

Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2020/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyên đơn bà L1 yêu cầu ông N và bà Q có trách nhiệm trả lại tiền đặt cọc 280.000.000 đồng, yêu cầu này cũng được người đại diện theo ủy quyền của ông N và bà Q đồng ý trả lại cho bà L1 số tiền cọc đã nhận 280.000.000 đồng trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng cấp sơ thẩm không công nhận sự thống nhất về nội dung này của các đương sự về việc bị đơn ông N và bà Q tự nguyện trả lại số tiền cọc 280.000.000 đồng cho bà L1 mà lại xử buộc ông N và bà L1 trả cho bà L1 số tiền cọc 280.000.000 đồng là có sai sót, cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm 14.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L1 đã nộp 13.200.000 đồng theo biên lai thu số 0009652 ngày 18/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Bà L1 còn phải nộp án phí số tiền là 800.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001355 ngày 27/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2020/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng các Điều 328 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự về đặt cọc".

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 với bị đơn ông Nguyễn Hoàng N, bà Bùi Thu Q trả lại số tiền cọc 280.000.000 đồng và tự nguyện hỗ trợ số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 14.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L1 đã nộp 13.200.000 đồng theo biên lai thu số 0009652 ngày 18/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Bà L1 còn phải nộp án phí số tiền là 800.000 đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ L1 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001355 ngày 27/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND Tp R;
- Chi cục THA dân sự Tp R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bình Đảo